fù shù

复述

verb · to retell; to repeat

Example Sentences

Qǐng fù shù yī biàn lǎo shī de huà
请 复述 一 遍 老师的话。

Please repeat what the teacher said.

tā néng gòu zhǔn què fù shù gù shì de nèi róng
他 能 够 准 确 复述 故事的内 容 。

He can accurately retell the content of the story.

Trace each character, then write the word on your own.

复 复 复 复 复 复 复 复 复 复 复

复

述 述 述 述 述 述 述 述 述 述 述